

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP.HCM

DANH SÁCH SINH VIÊN NHẬN HỌC

BỔNG TÀI TRỢ CỦA NGÂN HÀNG

NN&PTNT

CHI NHÁNH AN PHÚ

(Kèm theo quyết định số 168/QĐ-ĐHSP ngày 18/01/2011)

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	MSSV	Kho	ĐT	Số BC	Tài khoản HT
1	Lê Chân Đức	20/1/1989		K33.101.017	Toá	8.75	160620535852	5
2	Lê Đại P hước	10/03/1988		k33.101.087	Toá	7.42	160620513320	5
3	Kiều My	28/02/1986	Nam	K33.103.030	CN	8.40	160620504816	3
4	Trần Thị Thảo Nhi	20/05/1991	Nữ	K35.103.049	CN	8.14	160620531122	6
5	Nguyễn Lâm Hữu Phước c	28/09/1990		k34.102.050	Vật lý	7.95	160620525596	4
6	Trần Đăng Bảo Ân	27/02/1989	Nam	K33.102.04	Vật lý	8.51	160620539777	2
7	Vũ Thị Lan Anh	3291 6.00	Nữ	K34.102.02	Vật lý	7.60	160620536892	6
8	Trần Văn Quốc	27/03/1991		K35.102.071	Vật lý	7.67	160620531922	

				8
9	Trần 27/02	K35. Sinh	7.10	1606
	Đức /1991	301.0 học		2053
	Quốc	37		3176
				8
10	Mai 26/06 Nữ	K35. Sinh	7.64	1606
	Thị /1991	301.0 học		2053
	Kim	60		1551
	Yến			6
11	Nguy 17/06 Nữ	K33. Sinh	7.61	1606
	ễn /1989	301.2 học		2053
	Thị H	04		6626
	uơon			3
	g Du			
	yên			
12	Hoàn 29/12 Nam	k33.6 Sử-	7.96	1606
	g /1989	10.00 GD		2054
	Văn	4 QP		2990
	Bắc			7
13	Nguy 09/01 Nữ	k33.6 Sử-	8.45	1606
	ễn /1984	10.03 GD		2053
	Thị	0 QP		5420
	Huệ			6
14	Nguy 23/04 Nữ	K32. Địa	8.28	1606
	ễn /1988	603.2 lí		2053
	Thị	03		5757
	Kim			4
	Dung			
15	Ka C 24/02 Nữ	K33. Địa	8.02	1606
	hiên /1988	603.0 lí		2051
		07		1746
				0
16	Nguy 12/05 Nữ	K35. Phá	7.69	1606
	ễn /1991	753.0 p		2053
	Thị	10		0907
	Ngọc			2
	Mai			
17	Phạm 1983 Nữ	K33. Nga	7.84	1606
	Thị	702.0 -An		2053
	Cà N	17 h		5695
	guôl			6
18	Vũ 07/10 Nữ	K35. Tiến	7.87	1606
	Thị /1991	755.0 g N		2054
	Thúy	29 hạt		3180
	Nga			7
19	Hoàn 10/08 Nữ	K33. Ngữ	7.07	1606
	g Thị /1987	601.0 văn		2053
	Hòa	38		6260
				1
20	Cao 28/08 Nữ	K33. Ngữ	7.89	1606

	Thị G/1988	601.0 văn	2053
	iang	43	6643
	Huon		8
	g		
21	Lê 10/10 Nữ	K33. Ngữ 7.65	1606
	Thị /1989	607.0 văn	2053
		11	6130
			3
22	Dươn26/11 Nữ	K33. GD 7.37	1606
	g Thị /1989	901.0 TH	2052
		61	5308
			5
23	Phạm 13/06 Nữ	K35. GD 7.72	1606
	Ngọc /1991	901.0 MN	2053
	Châ	08	0807
	m		0
24	Nguy 04/12 Nữ	K34. GD 8.39	1606
	ễn /1989	902.0 MN	2051
	Thị H	58	8385
	ương		6
	Nhu		
25	Nguy 21/11 Nữ	K34. GD 7.96	1606
	ễn /1983	902.0 MN	2051
	Thị H	15	8496
	ương		7
	Gian		
	g		
26	Nguy 13/12 Nam	K34. GD 7.89	1606
	ễn /1978	903.1 TC	2051
	Văn	17	8471
	Vũ		1
27	Phạm 19/07	K33. GD 7.08	1606
	Tuấn /1984	605.0 CT	2051
	Anh	02	8291
			0
28	Nguy 15/08 Nam	K33. GD 7.45	1606
	ễn /1986	605.0 CT	2054
	Văn	17	3104
	Hà		8
29	Trần 20/11 Nữ	K33. GD 8.40	1606
	Thị /1987	605.0 CT	2053
	Sen	48	5542
			5
30	Nguy 17/09 Nữ	K33. GD 8.26	1606
	ễn /1987	605.0 CT	2051
	Thị	78	1128

	Yến				3
31	Nguy 13/1/ Nữ	K34. TL	7.58	1606	
	ễn 1990	609.0 GD		2051	
	Thị	31		7877	
	Kim			7	
	Thoa				
32	Nguy 10/09 Nữ	k34.6 TL	7.90	1606	
	ễn /1990	09.02 GD		2051	
	Thị	4		8699	
	Ngọc			1	